

Số: 45 /TB-MNGT

Ngọc Thụy, ngày 08 tháng 04 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 04 năm 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 04/2024 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Vũ Hương Trà	Hiệu trưởng
2.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3.	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4.	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban TTND
5.	Bà Trần Khánh Chi	Kế toán
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 04/2024 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 08/04/2024 đến hết ngày 22/05/2024

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2024

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Vũ Hương Trà	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150	0.50	900,000	94,500	805,500	0.7470	1,344,600	141,183	1,203,417	1.4525	2,614,500		0	10,503,567
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150	0.35	630,000	66,150	563,850	0.6400	1,152,000	120,960	1,031,040	1.4000	2,520,000		0	9,995,040
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150	0.35	630,000	66,150	563,850	0.6400	1,152,000	120,960	1,031,040	1.4000	2,520,000		0	9,995,040
4	Nguyễn T Thu Phương	2.86	5,148,000	540,540	4,607,460					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	4,607,460
5	Phạm Thị Thành	4.65	8,370,000	878,850	7,491,150					1.3485	2,427,300	254,867	2,172,434	1.6275	2,929,500	0.15	270,000	12,863,084
6	Trần Anh Đào	3.96	7,128,000	748,440	6,379,560					0.7524	1,354,320	142,204	1,212,116	1.386	2,494,800	0.15	270,000	10,356,476
7	Đặng Thị Chinh	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150					0.5840	1,051,200	110,376	940,824	1.278	2,299,500		0	9,120,474
8	Đặng Thuý Nga	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150					0.5475	985,500	103,478	882,023	1.2775	2,299,500		0	9,061,673
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	6,570,000	689,850	5,880,150					0.5840	1,051,200	110,376	940,824	1.278	2,299,500		0	9,120,474
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.4676	841,680	88,376	753,304	1.1690	2,104,200	0.20	360,000	8,598,244
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.4242	763,560	80,174	683,386	1.061	1,908,900		0	7,473,616
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3636	654,480	68,720	585,760	1.061	1,908,900	0.15	270,000	7,645,990
13	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3333	599,940	62,994	536,946	1.0605	1,908,900		0	7,327,176
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3333	599,940	62,994	536,946	1.0605	1,908,900		0	7,327,176
15	Lê Thị Hoa	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3333	599,940	62,994	536,946	1.0605	1,908,900		0	7,327,176
16	Phạm Thị Hiền	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.4342	781,560	82,064	699,496	1.169	2,104,200		0	8,184,436
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	6,012,000	631,260	5,380,740					0.5010	901,800	94,689	807,111	1.1690	2,104,200	0.15	270,000	8,562,051
18	Trịnh Thị Nhung	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.3030	545,400	57,267	488,133	1.061	1,908,900		0	7,278,363
19	Nguyễn Kim Thoan	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550
20	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550
21	Hà Thị Chiêm	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Phùng Thị Liễu	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550
23	Phạm Thị Đoàn Trưng	3.03	5,454,000	572,670	4,881,330					0.2727	490,860	51,540	439,320	1.061	1,908,900		0	7,229,550
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.1904	342,720	35,986	306,734	0.952	1,713,600		0	6,402,254
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.1904	342,720	35,986	306,734	0.952	1,713,600		0	6,402,254
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.1904	342,720	35,986	306,734	0.952	1,713,600		0	6,402,254
27	Võ Thị Thủy Đoài	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510					0.1205	216,900	22,775	194,126	0.844	1,518,300		0	5,594,936
28	Nguyễn Thị Tinh	2.72	4,896,000	514,080	4,381,920					0.2176	391,680	41,126	350,554	0.952	1,713,600		0	6,446,074
29	Phùng Thị Tuyết	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510					0.1928	347,040	36,439	310,601	0.844	1,518,300		0	5,711,411
30	Nguyễn Thị Hường	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510					0.1205	216,900	22,775	194,126	0.844	1,518,300		0	5,594,936
31	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	4,338,000	455,490	3,882,510						0			0.844	1,518,300		0	5,400,810
32	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
33	Nguyễn Thị Út	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
34	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
35	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	3,780,000	396,900	3,383,100						0			0.735	1,323,000		0	4,706,100
	Tổng cộng	105.64	190,152,000	19,965,960	170,186,040	1.20	2,160,000	226,800	1,933,200	11.9230	21,461,400	2,253,447	19,207,953	36.393	65,507,400	0.80	1,440,000	258,274,593

Bảng chữ: Hai trăm năm mươi tám triệu hai trăm bảy mươi tư nghìn năm trăm chín mươi ba đồng

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Ngày tháng năm 2024

Hiệu trưởng



Vũ Hương Trà

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 04 năm 2024

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp T/R			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
A	Lao động HĐ thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ theo ND 11/2022 ND-CP	65,790,000	6,879,600	58,910,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58,910,400
1	Chu Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
2	Đỗ Văn Minh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
3	Nguyễn Thị Nga	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
4	Ng. Thị Phương Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
5	Phạm T. Thanh Huyền	4,950,000	491,400	4,458,600														4,458,600
6	Lê Thanh Nhân	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
7	Ng. Thị Hồng Thắm	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
8	Lê Thị Thu Hương	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
9	Nguyễn Thị Tuyết	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
10	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
11	Đặng Thị Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
12	Nguyễn Diệu Linh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
13	Bùi Ngọc Lan	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
14	Nguyễn Tiến Thành	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
B	Lao động HĐ thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo ND 111/2022 ND-CP	33,120,000	3,439,800	29,680,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29,680,200
1	Trần Khánh Chi	5,040,000	491,400	4,548,600														4,548,600
2	Nguyễn Thị Huế	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
3	Nguyễn Thị Dung	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
4	Đặng Thị Quỳnh Anh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
5	Nguyễn Thu Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
6	Phạm Thị Huyền Trang	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
7	Ngô Minh Châu	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
C	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	14,360,000	982,800	13,377,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13,377,200
1	Vũ Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
2	Nguyễn Văn Huân	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
3	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000														5,000,000
D	Hỗ trợ nhân viên bảo vệ chăm sóc cây cảnh	1,500,000	0	1,500,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,500,000
1	Chu Minh Đức	1,500,000	0	1,500,000														1,500,000
	Tổng cộng	114,770,000	11,302,200	103,467,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103,467,800

Bằng chữ: Một trăm linh ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Ngọc Thụy, ngàytháng 04 năm 2024

Hiệu trưởng



Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)

THÁNG 03 NĂM 2024

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=87.104*3	5	6=400.000*5	7=6+4	9
1	Vũ Hương Trà	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	20.5	1,800,667	3.0	1,200,000	3,000,667	
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	21.0	1,844,586	3.0	1,200,000	3,044,586	
4	Nguyễn Thị Thu Phương	21.0	1,844,586	1.0	400,000	2,244,586	
5	Phạm Thị Thành	20.0	1,756,749	0.0	0	1,756,749	
6	Trần Anh Đào	20.0	1,756,749	0.0	0	1,756,749	
7	Đặng Thị Chinh	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
8	Đặng Thúy Nga	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	20.0	1,756,749	0.0	0	1,756,749	
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	19.0	1,668,911	1.0	400,000	2,068,911	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	20.5	1,800,667	2.0	800,000	2,600,667	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	18.0	1,581,074	1.0	400,000	1,981,074	
13	Đoàn Thị Lan Anh	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	20.5	1,800,667	3.0	1,200,000	3,000,667	
15	Lê Thị Hoa	18.0	1,581,074	0.0	0	1,581,074	
16	Phạm Thị Hiền	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
17	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	21.0	1,844,586	2.5	1,000,000	2,844,586	
18	Trịnh Thị Nhung	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
19	Nguyễn Kim Thoan	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
20	Nguyễn Tuấn Huệ	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
21	Hà Thị Chiêm	20.0	1,756,749	1.0	400,000	2,156,749	
22	Phùng Thị Liễu	20.0	1,756,749	4.0	1,600,000	3,356,749	
23	Phạm Thị Đoan Trang	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
24	Phạm Thị Thu Hải	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
25	Âu Thị Thu Huyền	21.0	1,844,586	1.0	400,000	2,244,586	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	20.5	1,800,667	1.5	600,000	2,400,667	
27	Võ Thị Thúy Đoài	21.0	1,844,586	3.0	1,200,000	3,044,586	
28	Nguyễn Thị Tinh	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
29	Phùng Thị Tuyết	20.0	1,756,749	0.0	0	1,756,749	
30	Nguyễn Thị Hương	20.0	1,756,749	0.0	0	1,756,749	
31	Đặng Thị Thu Tuyết	20.0	1,756,749	3.0	1,200,000	2,956,749	
32	Hoàng Thị Phương Anh	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
33	Nguyễn Thị Út	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
34	Phùng Thị Minh Hoài	21.0	1,844,586	3.0	1,200,000	3,044,586	
35	Nguyễn Thị Thu Hà	19.5	1,712,830	1.0	400,000	2,112,830	
36	Chu Minh Đức	21.0	1,554,823	1.0	400,000	1,954,823	
37	Đỗ Văn Minh	21.0	1,554,823	1.0	400,000	1,954,823	
38	Nguyễn Thị Nga	20.5	1,800,667	2.0	800,000	2,600,667	
39	Nguyễn Thị Phương Thảo	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=87.104*3	5	6=400.000*5	7=6+4	9
40	Phạm Thị Thanh Huyền	19.5	1,712,830	2.0	800,000	2,512,830	
41	Lê Thanh Nhân	20.0	1,756,749	2.0	800,000	2,556,749	
42	Nguyễn Thị Hồng Thắm	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
43	Lê Thị Thu Hương	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
44	Nguyễn Thị Tuyết	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
45	Đặng Thị Thảo	19.0	1,668,911	2.0	800,000	2,468,911	
46	Bùi Ngọc Lan	20.0	1,756,749	1.0	400,000	2,156,749	
47	Nguyễn Tiến Thành	19.0	1,668,911	0.0	0	1,668,911	
48	Nguyễn Diệu Linh	19.5	1,712,830	0.0	0	1,712,830	
49	Nguyễn Thị Kim Oanh	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
50	Trần Khánh Chi	21.0	1,844,764	0.0	0	1,844,764	
51	Nguyễn Thị Huế	20.5	1,800,667	0.0	0	1,800,667	
52	Nguyễn Thị Dung	21.0	1,844,586	1.0	400,000	2,244,586	
53	Đặng Thị Quỳnh Anh	21.0	1,844,586	1.0	400,000	2,244,586	
54	Nguyễn Thu Thảo	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
55	Phạm Thị Huyền Trang	19.5	1,712,830	0.0	0	1,712,830	
56	Ngô Minh Châu	20.5	1,800,667	1.5	600,000	2,400,667	
57	Vũ Minh Đức	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
58	Nguyễn Văn Huân	21.0	1,554,823	1.0	400,000	1,954,823	
	Tổng số	1,186.5	103,350,000	69.5	27,800,000	131,150,000	

Bảng chữ: Một trăm ba mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng

Ngọc Thụy ngày.....tháng.....năm 2024

Người lập



Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng



Vũ Hương Trà

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=87.104*3	5	6=400.000*5	7=6+4	9
40	Phạm Thị Thanh Huyền	19.5	1,712,830	2.0	800,000	2,512,830	
41	Lê Thanh Nhân	20.0	1,756,749	2.0	800,000	2,556,749	
42	Nguyễn Thị Hồng Thắm	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
43	Lê Thị Thu Hương	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
44	Nguyễn Thị Tuyết	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
45	Đặng Thị Thảo	19.0	1,668,911	2.0	800,000	2,468,911	
46	Bùi Ngọc Lan	20.0	1,756,749	1.0	400,000	2,156,749	
47	Nguyễn Tiến Thành	19.0	1,668,911	0.0	0	1,668,911	
48	Nguyễn Diệu Linh	19.5	1,712,830	0.0	0	1,712,830	
49	Nguyễn Thị Kim Oanh	21.0	1,844,586	0.0	0	1,844,586	
50	Trần Khánh Chi	21.0	1,844,764	0.0	0	1,844,764	
51	Nguyễn Thị Huế	20.5	1,800,667	0.0	0	1,800,667	
52	Nguyễn Thị Dung	21.0	1,844,586	1.0	400,000	2,244,586	
53	Đặng Thị Quỳnh Anh	21.0	1,844,586	1.0	400,000	2,244,586	
54	Nguyễn Thu Thảo	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
55	Phạm Thị Huyền Trang	19.5	1,712,830	0.0	0	1,712,830	
56	Ngô Minh Châu	20.5	1,800,667	1.5	600,000	2,400,667	
57	Vũ Minh Đức	21.0	1,844,586	2.0	800,000	2,644,586	
58	Nguyễn Văn Huân	21.0	1,554,823	1.0	400,000	1,954,823	
	Tổng số	1,186.5	103,350,000	69.5	27,800,000	131,150,000	

Bảng chữ: Một trăm ba mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng

Ngọc Thụy, ngày.....tháng.....năm 2024

Người lập


Trần Khánh Chi

Hiệu trưởng

Vũ Hương Trà